

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : 50./CBTT-NAG-2017.
V/v: BCTC đơn vị cấp trên quý 3
năm 2017

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Thị Huyền Thương
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 19 tháng 10 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2017

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái theo Công văn số 49/CV-NAG-2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kg;
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số: 41 /CV-NAG-2017

(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

*** Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	76.286.084.453	82.282.046.157	(-)5.995.961.704	(-)7,29%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	395.765.380	601.969.514	(-)206.204.134	(-)34,25%

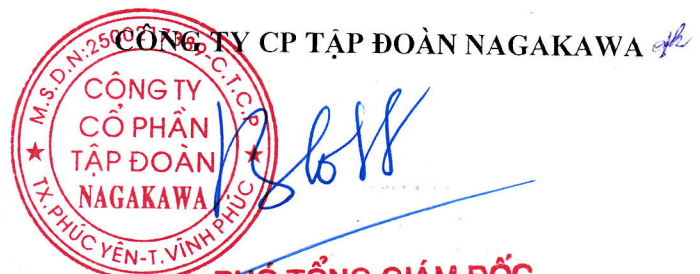
So với quý 3 năm 2016, quý 3 năm 2017 doanh thu thuần của công ty giảm 7,29% và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 34,25%, là do năm 2017 công ty áp dụng các chương trình bán hàng khuyến mãi ngay từ đầu năm nên mức tiêu thụ hàng hóa trong quý 1 và quý 2 lớn và quý 3 giảm hơn so với năm trước, dẫn đến doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên quý 3 năm 2017 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	296 374 603 235	271 289 298 974
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	1 597 157 287	5 619 238 649
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	827 000 000	827 000 000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	169 383 630 133	166 359 824 537
IV	Hàng tồn kho	124 298 664 024	96 756 524 580
V	Tài sản ngắn hạn khác	268 151 791	1 726 711 208
B	Tài sản dài hạn	52 178 703 154	54 478 947 240
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	17 132 883 855	19 921 444 971
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>17 132 883 855</i>	<i>19 921 444 971</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	33 885 336 292	33 295 336 292
VI	Tài sản dài hạn khác	1 160 483 007	1 262 165 977
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	348 553 306 389	325 768 246 214
	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	168 919 665 769	150 679 314 482
I	Nợ ngắn hạn	168 702 865 769	150 365 044 482
II	Nợ dài hạn	216 800 000	314 270 000
D	Vốn chủ sở hữu	179 633 640 620	175 088 931 732
I	Vốn chủ sở hữu	179 633 640 620	175 088 931 732
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148 495 780 000</i>	<i>148 495 780 000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5 672 110 000</i>	<i>5 672 110 000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(20.000)</i>	<i>(20.000)</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>4 552 406 231</i>	<i>3 500 593 946</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>20 913 364 389</i>	<i>17 420 467 786</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	348 553 306 389	325 768 246 214



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.755.224.153	330.097.595.726
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	469.139.700	2.036.791.572
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.286.084.453	328.060.804.154
4	Giá vốn hàng bán	71.415.829.902	286.060.159.607
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.870.254.551	42.000.644.547
6	Doanh thu hoạt động tài chính	202.204.287	578.219.415
7	Chi phí tài chính	2.429.686.186	7.585.237.854
	<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	2.429.686.186	7.431.253.666
8	Chi phí bán hàng	1.668.343.441	9.517.255.143
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.728.160.027	10.962.217.992
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(753.730.816)	14.514.152.973
11	Thu nhập khác	1.579.527.614	4.906.638.262
12	Chi phí khác	103.080.000	534.717.798
13	Lợi nhuận khác	1.476.447.614	4.371.920.464
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	722.716.798	18.886.073.437
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	326.951.418	4.175.859.605
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	395.765.380	14.710.213.832

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2017

MỤC LỤC

1. Mục lục
2. Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 3 năm 2017
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị cấp trên Quý 3 năm 2017
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 3 năm 2017



Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ III NĂM 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		296 374 603 235	271 289 298 974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1 597 157 287	5 619 238 649
1. Tiền	111		1 597 157 287	2 346 238 649
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 273 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	827 000 000	827 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		827 000 000	827 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169 383 630 133	166 359 824 537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54 167 337 970	45 411 494 407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12 484 869 927	41 511 675 002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		92 625 131 426	82 547 223 183
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	12 300 000 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	898 199 177	2 595 133 416
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(5.705.701.471)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	124 298 664 024	96 756 524 580
1. Hàng tồn kho	141		127 550 830 894	99 566 694 973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.252.166.870)	(2.810.170.393)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		268 151 791	1 726 711 208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	268 151 791	169 756 942
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			1 381 952 977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6		175 001 289
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		52 178 703 154	54 478 947 240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17 132 883 855	19 921 444 971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	17 132 883 855	19 921 444 971
- Nguyên giá	222		89 113 606 360	89 113 606 360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.980.722.505)	(69.192.161.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9		
- Nguyên giá	228		133 962 600	133 962 600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.962.600)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33 885 336 292	33 295 336 292
1. Đầu tư vào công ty con	251		17 737 000 000	17 147 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17 040 000 000	17 040 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(891.663.708)	(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 160 483 007	1 262 165 977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1 160 483 007	1 262 165 977
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		348 553 306 389	325 768 246 214

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ Phải trả	300		168 919 665 769	150 679 314 482
I. Nợ ngắn hạn	310		168 702 865 769	150 365 044 482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17 814 987 782	11 278 439 330
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 084 718 212	8 804 190 440
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	7 276 465 043	7 970 568 703
4. Phải trả người lao động	314		561 835 836	656 993 724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		330 573 852
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15 445 817 273	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	263 197 711	69 952 500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	123 255 233 748	118 590 127 129
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2 943 087 131	2 606 675 771
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57 523 033	57 523 033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		216 800 000	314 270 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	216 800 000	314 270 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		179 633 640 620	175 088 931 732
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	179 633 640 620	175 088 931 732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 672 110 000	5 672 110 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4 552 406 231	3 500 593 946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20 913 364 389	17 420 467 786
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		20.190.647.591	2.518.012.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		722.716.798	14 902 455 533
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		348 553 306 389	325 768 246 214

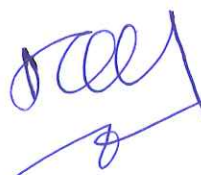
Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Nhung

173
GT
HÀ
OÀ
SAW
T.V

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.755.224.153	82.291.682.521	330.097.595.726	292.713.373.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	469.139.700	9.636.364	2.036.791.572	1.716.905.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	76.286.084.453	82.282.046.157	328.060.804.154	290.996.467.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.415.829.902	75.537.053.180	286.060.159.607	262.486.720.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.870.254.551	6.744.992.977	42.000.644.547	28.509.747.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	202.204.287	279.771.947	578.219.415	1.080.459.815
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.429.686.186	1.737.928.138	7.585.237.854	4.799.519.742
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.429.686.186	1.737.928.138	7.431.253.666	4.693.127.847
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.668.343.441	2.454.004.213	9.517.255.143	6.951.455.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.728.160.027	3.254.070.924	10.962.217.992	11.415.232.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(753.730.816)	(421.238.351)	14.514.152.973	6.423.998.877
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.579.527.614	1.556.223.134	4.906.638.262	4.700.390.594
12. Chi phí khác	32	VI.8	103.080.000	16.028.447	534.717.798	407.866.394
13. Lợi nhuận khác	40		1.476.447.614	1.540.194.687	4.371.920.464	4.292.524.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		722.716.798	1.118.956.336	18.886.073.437	10.716.523.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		326.951.418	516.986.822	4.175.859.605	2.804.495.979
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		395.765.380	601.969.514	14.710.213.832	7.912.027.098

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thảo

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.623.099.066	59.880.495.751	179.756.090.689	143.117.127.791
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.538.434.043)	(143.794.326.570)	(325.405.775.496)	(312.010.143.253)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.146.005.158)	(635.519.367)	(3.578.152.467)	(2.196.597.788)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.429.686.186)	(1.737.928.138)	(7.272.027.996)	(4.615.833.867)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.503.000.231)	(1.650.697.613)	(5.851.209.087)	(2.230.264.685)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.384.253.607	36.383.208.923	165.431.343.185	177.879.532.718
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.622.717.825)	3.890.718.621	1.009.479.889	(32.166.117.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.232.490.770)	(47.664.048.393)	4.089.748.717	(32.222.297.071)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21					(132.861.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.050.000.000)	(9.000.000.000)	(37.300.000.000)	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.100.000.000	2.500.000.000	25.000.000.000	8.433.035.050
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(590.000.000)	(1.538.057.000)	(590.000.000)	(1.538.057.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.790.884	432.582.410	216.391.742	476.972.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.509.209.116)	(7.605.474.590)	(12.673.608.258)	(13.760.911.184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		75.722.935.004	109.214.051.222	236.028.015.102	242.812.744.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.444.578.010)	(54.077.191.234)	(231.460.478.483)	(198.548.983.249)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(5.758.440)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.278.356.994	55.136.859.988	4.561.778.179	44.263.761.086
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.463.342.892)	(132.662.995)	(4.022.081.362)	(1.719.447.169)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 060 500 179	3 552 719 057	5 619 238 649	5 139 503 231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 597 157 287	3 420 056 062	1 597 157 287	3 420 056 062

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. Tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. Hàng tồn kho



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

25
C
C
A
N
A
VHP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa

102

ĐƠN

Đ P

Đ

GAI

ÊN-

C.P

★

C.P

C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	540.168.734	498.189.609
Tiền gửi ngân hàng	1.056.988.553	1.848.049.040
	0	3.273.000.000
Cộng	1.597.157.287	5.619.238.649

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	827.000.000	827.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	827.000.000	827.000.000
Cộng	827.000.000	827.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	537.811.984	888.446.855
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	149.381.761	441.194.424
Phải thu khác	211.005.432	1.265.492.137
Cộng	898.199.177	2.595.133.416

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	25.314.428.746	30.110.617.218
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.005.984.788	1.799.184.788
Thành phẩm	18.287.794.407	12.590.136.980
Hàng hóa	67.942.622.953	55.066.755.987
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.252.166.870)	(2.810.170.393)
Cộng	124.298.664.024	96.756.524.580

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền cho vay	12.300.000.000	0
Cộng	12.300.000.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	0	96.987.669
Cộng	0	175.001.289

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	30.000.000	50.000.000
CCDC xuất dùng	38.782.948	17.607.577
Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	126.364.237	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	34.090.908	28.843.112
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	16.491.833	5.250.001
Kệ trung bày hội nghị	11.662.510	64.143.751
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.759.355	3.912.501
Cộng	268.151.791	169.756.942

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	156.607.280	426.753.076	89.113.606.360
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	0					0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	156.607.280	426.753.076	89.113.606.360
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	13.761.918.165	54.038.083.973	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	69.192.161.389
Tăng do trích khấu hao	1.081.969.218	1.649.115.720			57.476.178	2.788.561.116
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	14.843.887.383	55.687.199.693	1.191.973.334	156.607.280	101.054.815	71.980.722.505
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.608.561.437	5.929.709.095	0	0	383.174.439	19.921.444.971
Số cuối kỳ	12.526.592.219	4.280.593.375	0	0	325.698.261	17.132.883.855

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN Thăng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm		133.962600	133.962,600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>133.962.600</u>	<u>133.962.600</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		133.962600	133.962,600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>133.962600</u>	<u>133.962,600</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	309.858.827	254.507.698
Chi phí sửa chữa xe ô tô	24.541.454	50.186.457
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	120.195.448	0
Biển hiệu quảng cáo	0	1.985.000
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	121.660.321	246.125.642
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	458.256.942	490.249.997
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	36.825.000	202.111.112
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	78.845.640	
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.299.375	17.000.071
Cộng	<u>1.160.483.007</u>	<u>1.262.165.977</u>

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	123.125.273.748	118.460.167.129
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên (a)</i>	0	1.790.340.640
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (b)</i>	78.994.330.568	89.179.755.823
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (c)</i>	9.742.789.760	8.116.392.900
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (d)</i>	24.390.571.219	19.373.677.766
<i>NH TMCP Tiên phong bank -CN Ba Đình (e)</i>	9.997.582.201	
Vay dài hạn đến hạn trả	129.960.000	129.960.000
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	<u>129.960.000</u>	<u>129.960.000</u>
Cộng	<u>123.255.233.748</u>	<u>118.590.127.129</u>

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ký ngày 06/06/2016, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 19/06/2015. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 05/06/2015, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này có bảo đảm bằng tài sản.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24827.16.068.879737.TD ngày 28 tháng 6 năm 2016 với hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá tám tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2016 - 2017. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 80/2016-HĐTDHM/NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 06 tháng 4 năm 2016 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 20 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá tám tháng. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, được xác định điều chỉnh một tháng một lần. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(e) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên phong – Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 27/2017/HĐTD/BD1/01 ngày 23 tháng 03 năm 2017 với tổng mức cấp tín dụng 30.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2017 và 2018.

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	299.676.651	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.307.396	100.588.224
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.672.859.374	4.348.208.856
Thuế thu nhập cá nhân	296.130.325	6.964.178
Tiền thuê đất, thuế đất	235.587.887	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.761.903.410	3.514.807.445
Cộng	7.276.465.043	7.970.568.703



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	202.846.579
Chi phí kiểm toán BCTC	0	127.727.273
Cộng	0	330.573.852

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	84.716.452	7.319.445
Bảo hiểm y tế	13.910.517	0
Bảo hiểm thất nghiệp	6.182.452	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.388.290	62.633.055
Cộng	263.197.711	69.952.500

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.943.087.131	2.584.266.465
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	0	22.409.306
Cộng	2.943.087.131	2.606.675.771

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	216.800.000	314.270.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (*)</i>	<i>216.800.000</i>	<i>314.270.000</i>
Cộng	216.800.000	314.270.000

(*) Là khoản vay mua xe ô tô của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank-CN Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐTD-NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 11 tháng 05 năm 2015. Thời gian vay là 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

5002
CÔNG
CỔ P
ẬP Đ
NAGAKAWA
C YÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	123.255.233.748	216.800.000		123.472.033.748
Phải trả người bán	17.814.987.782			17.814.987.782
Các khoản phải trả khác	3.768.120.678	0		3.768.120.678
Cộng	144.838.342.208	216.800.000		145.055.142.208
Số đầu năm				
Vay và nợ	118.590.127.129	314.270.000		118.904.397.129
Phải trả người bán	11.278.439.330			11.278.439.330
Các khoản phải trả khác	3.664.195.847			3.664.195.847
Cộng	133.532.762.306	314.270.000		133.847.032.306

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

